

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ánh Dương
Bà Hòa Thị Thu Hà
Ông Nguyễn Lê Trung
Ông Phạm Hoàng Việt
Ông Phạm Đình Ngur
Ông Đình Xuân Cường

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/02/2018)
Thành viên (bỏ nhiệm ngày 08/02/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lê Trung
Bà Trần Thị Thoàn
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương
Ông Bùi Minh Hải
Bà Hòa Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 02/04/2018)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ánh Dương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Theo Giấy ủy quyền số 01/2015/UQ-AAA ngày 31/05/2015, ông Nguyễn Lê Trung - Tổng Giám đốc được ủy quyền để ký kết hợp đồng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, giấy tờ khác có liên quan trong công tác điều hành của ông Phạm Ánh Dương.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 291 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 22 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó, Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi doanh nghiệp kiểm toán khác, trong đó, báo cáo kiểm toán độc lập số 020101/2018/BCKT-IFC ngày 01/02/2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty, báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 15.08/2017/BCSX-IFC ngày 14/08/2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.987.659.381.592	1.592.473.382.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	304.816.069.556	385.121.136.250
1. Tiền	111		48.688.672.296	90.325.084.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		256.127.397.260	294.796.052.195
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	242.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820.602.975.132	719.353.770.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	477.604.793.026	411.299.153.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	123.050.568.796	169.027.027.329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	123.308.300.000	60.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	96.639.313.310	79.027.590.404
IV. Hàng tồn kho	140	11	585.540.961.293	410.223.409.952
1. Hàng tồn kho	141		585.540.961.293	410.223.409.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.699.375.611	27.775.065.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	21.596.062.815	15.694.035.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.103.312.796	12.081.029.871
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.963.201.663.554	2.124.783.920.813
I. Tài sản cố định	220		1.850.343.669.177	1.916.634.235.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.778.134.676.217	1.843.161.063.205
- Nguyên giá	222		2.335.910.531.081	2.301.366.557.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(557.775.854.864)	(458.205.494.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	72.208.992.960	73.473.172.562
- Nguyên giá	228		78.403.572.029	78.363.572.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.194.579.069)	(4.890.399.467)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.965.569.716	54.704.144.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	81.965.569.716	54.704.144.626
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	990.200.000.000	125.084.851.243
1. Đầu tư vào công ty con	251		990.200.000.000	127.367.618.356
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.282.767.113)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		40.692.424.661	28.360.689.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	40.692.424.661	28.360.689.177
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.950.861.045.146	3.717.257.303.202

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.505.857.383.398	2.354.286.291.717
I. Nợ ngắn hạn	310		1.912.129.046.701	1.592.710.963.365
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	381.578.928.958	436.755.772.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	19.233.839.667	10.134.285.292
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.324.290.401	9.862.131.252
4. Phải trả người lao động	314		5.747.513.823	11.239.249.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.655.704.370	3.490.233.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.618.110.507	1.723.386.431
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.494.268.998.328	1.119.481.663.635
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.701.660.647	24.240.974
II. Nợ dài hạn	330		593.728.336.697	761.575.328.352
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	593.728.336.697	761.575.328.352
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.445.003.661.748	1.362.971.011.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2.445.003.661.748	1.362.971.011.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.671.999.760.000	835.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.671.999.760.000	835.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		532.212.689.329	198.078.767.329
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.153.369.195	40.986.236.108
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.612.477.781	11.612.477.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.025.365.443	276.293.650.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.058.002.831	276.293.650.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.967.362.612	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.950.861.045.146	3.717.257.303.202



Đỗ Hoài Linh
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Vân
 Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Trung
 Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.111.226.007.874	1.472.944.865.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.271.416.781	4.803.496.388
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	2.108.954.591.093	1.468.141.368.732
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.892.812.263.978	1.274.109.193.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		216.142.327.115	194.032.175.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	18.448.248.509	82.250.394.730
7. Chi phí tài chính	22	29	64.205.053.191	39.994.801.140
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.664.206.868	31.497.734.134
8. Chi phí bán hàng	25	30	39.593.155.355	37.088.523.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	37.122.420.587	31.510.677.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		93.669.946.491	167.688.568.328
11. Thu nhập khác	31		2.600.943.734	683.978.935
12. Chi phí khác	32		10.210.730	236.116.538
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.590.733.004	447.862.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		96.260.679.495	168.136.430.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	14.293.316.883	29.783.615.737
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		81.967.362.612	138.352.814.988


Đỗ Hoài Linh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.260.679.495	168.136.430.725
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	100.874.540.360	67.249.168.305
- Các khoản dự phòng	03	(2.282.767.113)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.210.420.638	2.611.627.096
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.313.071.831)	(67.966.660.250)
- Chi phí lãi vay	06	52.664.206.868	31.497.734.134
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	242.414.008.417	201.528.300.010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77.909.138.117)	(9.029.231.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(175.317.551.341)	24.305.589.957
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(32.458.764.411)	(68.397.800.483)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.233.762.965)	4.270.251.812
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.823.735.724)	(31.497.734.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.843.928.601)	(21.755.555.656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29.900.000.000	88.597.354.469
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.991.112.676)	(10.112.172.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(146.263.985.418)	177.909.002.060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(67.055.391.959)	(302.186.260.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	486.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(596.706.100.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	341.397.800.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(877.200.000.000)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.440.050.000	150.547.322.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.043.276.620	1.523.209.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.176.080.365.339)	(319.629.365.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.170.133.802.000	23.727.500.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.559.277.566.992	1.517.141.443.100
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.361.834.008.759)	(1.483.106.528.530)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.555.719.500)	(56.907.588.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.242.021.640.733	854.826.570
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(80.322.710.024)	(140.865.537.352)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	385.121.136.250	271.195.540.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.643.330	(43.313.714)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	304.816.069.556	130.286.689.601


Đỗ Hoài Linh
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Thùy Vân
 Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Trung
 Tổng Giám đốc
 Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 21 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.671.999.760.000 đồng. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AAA.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 1.588 người (tại ngày 31/12/2017 là 1.688 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nhựa và bao bì nhựa các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 02 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (HII)	Yên Bái	34,47	(*)	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	96,15	99,45	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic

Ghi chú: (*) Công ty nắm quyền kiểm soát HII do có 3/5 thành viên Hội đồng Quản trị của HII là thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và là đại diện quản lý vốn của Công ty tại HII theo Quyết định số 2906/2017/NQ-HĐQT ngày 29/06/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017; số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Cây lâu năm	05 - 25
Các tài sản khác	04 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, Nhà máy 6 và Nhà máy 7 hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2018 nhà máy số 5 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	11.448.575.295	15.813.643.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.343.097.001	74.509.885.265
Tiền đang chuyển	6.897.000.000	1.554.800
Các khoản tương đương tiền (i)	256.127.397.260	294.796.052.195
Cộng	304.816.069.556	385.121.136.250

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Ngắn hạn	242.000.000.000	242.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	242.000.000.000	242.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	242.000.000.000	242.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm số dư trái phiếu mua tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với cam kết mua lại trong vòng từ 3 - 8 tháng, cụ thể:

STT	Trái phiếu	Ngày	Ngày	Ngày	Số tiền	Số tiền
		mua	đáo hạn	mua lại	theo mệnh giá	mua lại
					VND	VND
1	Công ty TNHH MTV Ataka	18/01/2018	18/01/2021	10/09/2018	30.000.000.000	30.509.166.667
2	Công ty TNHH MTV Hakuba	03/05/2018	04/05/2021	06/08/2018	25.000.000.000	25.424.305.556
3	Công ty TNHH MTV Hakuba	03/05/2018	04/05/2021	03/08/2018	30.000.000.000	30.498.333.333
4	Công ty TNHH MTV Hakuba	03/05/2018	04/05/2021	06/08/2018	32.000.000.000	32.543.111.111
5	Công ty TNHH MTV Hakuba	18/05/2018	18/05/2021	21/08/2018	15.000.000.000	15.249.166.667
6	Công ty TNHH MTV Yamagata	16/05/2018	17/05/2021	21/08/2018	30.000.000.000	30.498.333.333
7	Công ty TNHH MTV Yamagata	23/05/2018	24/05/2021	22/08/2018	50.000.000.000	50.830.555.556
8	Công ty TNHH MTV Yamagata	23/05/2018	24/05/2021	28/08/2018	30.000.000.000	30.514.583.333
	Cộng				242.000.000.000	246.067.555.556

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	477.604.793.026	411.299.153.249
Phải thu khách hàng trong nước	192.570.887.667	139.596.334.488
Phải thu khách hàng nước ngoài	285.033.905.359	271.702.818.761
Cộng	477.604.793.026	411.299.153.249
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	250.420.801.879	125.481.368.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	123.050.568.796	169.027.027.329
Trả trước cho người bán trong nước	13.108.403.514	36.476.533.055
Trả trước cho người bán nước ngoài	109.942.165.282	132.550.494.274
Cộng	123.050.568.796	169.027.027.329
Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	40.688.729.049	71.980.800.676

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	123.308.300.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Dương Phạm Investment (i)	15.850.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương (i)	47.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Trung và Hòa (i)	11.210.000.000	-
Công ty CP An Phát Holdings (i)	28.050.000.000	-
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (ii)	9.700.000.000	30.000.000.000
Cán đối tượng khác (iii)	10.998.300.000	30.000.000.000
Cộng	123.308.300.000	60.000.000.000
Trong đó phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	37.750.000.000	30.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Cho vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp có kỳ hạn 01 năm; lãi suất cho vay 4,5%/năm.
- (ii) Cho vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp có kỳ hạn 03 tháng; lãi suất cho vay 6%/năm.
- (iii) Cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp có kỳ hạn 03 tháng; các khoản cho vay này không có lãi suất.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	96.639.313.310	79.027.590.404
Tạm ứng	55.887.719.248	34.500.161.000
Ký quỹ, ký cược	7.244.666.025	7.920.021.285
Các khoản khác	33.506.928.037	36.607.408.119
- Tiền đến bù giải phóng mặt bằng nhà máy 6	18.481.993.000	18.481.993.000
- Tiền thuế GTGT để nghị hoàn	-	10.000.000.000
- Ông Phạm Ánh Dương (i)	6.392.463.215	4.425.316.052
- Ông Phạm Hoàng Việt (i)	1.286.717.257	813.345.201
- Bà Nguyễn Thị Tiệp (i)	3.168.000.000	-
- Công ty CP Liên vận An Tín	2.000.000.000	2.001.119.006
- Công ty CP An Phát Holdings	661.805.055	1.646.400
- Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	3.109.195	115.000.000
- Các đối tượng khác	1.512.840.315	768.988.460
Cộng	96.639.313.310	79.027.590.404
Trong đó phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	13.645.604.440	7.357.249.859

Ghi chú:

- (i) Các số dư phải thu khác là tạm ứng tiền chi qua thẻ visa phục vụ công việc của các lãnh đạo Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	71.905.846.166	-	9.915.036.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	394.132.930.224	-	296.407.270.975	-
Công cụ, dụng cụ	22.267.395.215	-	15.154.158.019	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.660.649.985	-	15.174.471.739	-
Thành phẩm	86.574.139.703	-	73.572.472.239	-
Cộng	585.540.961.293	-	410.223.409.952	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	21.596.062.815	15.694.035.334
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng	21.596.062.815	15.694.035.334
Dài hạn	40.692.424.661	28.360.689.177
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	40.692.424.661	28.360.689.177
Cộng	62.288.487.476	44.054.724.511

CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MẪU SỐ B 09a-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Số dư đầu năm	532.948.909.766	1.558.475.564.849	166.081.428.563	7.148.666.269	6.291.433.978	13.650.983.000	23.918.237.155	2.301.366.557.311					
- Mua trong kỳ	-	7.953.986.889	-	-	753.071.897	-	330.909.091	16.186.634.146					
- XDCB hoàn thành	18.357.339.624	-	-	-	-	-	-	18.357.339.624					
Số dư cuối kỳ	551.306.249.390	1.566.429.551.738	173.230.094.832	7.044.505.875	7.044.505.875	13.650.983.000	24.249.146.246	2.335.910.531.081					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Số dư đầu năm	56.683.579.824	351.698.255.201	36.562.282.069	1.972.081.341	1.972.081.341	5.155.032.019	6.134.263.652	458.205.494.106					
- Khấu hao trong kỳ	13.424.385.054	73.755.938.051	10.342.145.226	415.864.238	415.864.238	377.877.252	1.254.150.937	99.570.360.758					
Số dư cuối kỳ	70.107.964.878	425.454.193.252	46.904.427.295	2.387.945.579	2.387.945.579	5.532.909.271	7.388.414.589	557.775.854.864					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Số dư đầu năm	476.265.329.942	1.206.777.309.648	129.519.146.494	4.319.352.637	4.319.352.637	8.495.950.981	17.783.973.503	1.843.161.063.205					
Số dư cuối kỳ	481.198.284.512	1.140.975.358.486	126.325.667.537	4.656.560.296	4.656.560.296	8.118.073.729	16.860.731.657	1.778.134.676.217					

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.408.816.647 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 23.607.867.482 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 1.778.134.676.217 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 1.843.161.063.205 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	78.087.072.029	276.500.000	78.363.572.029
- Mua trong kỳ	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối kỳ	78.087.072.029	316.500.000	78.403.572.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.750.120.354	140.279.113	4.890.399.467
- Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	37.777.782	1.304.179.602
Số dư cuối kỳ	6.016.522.174	178.056.895	6.194.579.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	73.336.951.675	136.220.887	73.473.172.562
Số dư cuối kỳ	72.070.549.855	138.443.105	72.208.992.960

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 139.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 32.000.000 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp các giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 72.070.549.855 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 73.336.951.675 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy số 8		
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	57.728.745.009	46.376.462.282
Chi phí xây dựng dở dang	2.847.851.491	-
Nhà đào tạo		
Chi phí xây dựng dở dang	-	1.638.695.455
Các công trình khác		
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	21.388.973.216	6.688.986.889
Cộng	81.965.569.716	54.704.144.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	115.200.000.000	161.280.000.000		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	875.000.000.000	(i)	48.000.000.000	139.200.000.000
- Công ty TNHH Nhựa Thakhek (iii)			65.000.000.000	(i)
Cộng	990.200.000.000		113.000.000.000	(i)
			14.367.618.356	(i)
			127.367.618.356	2.282.767.113
				2.282.767.113

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái là giá đóng của phiên giao dịch ngày 29/06/2018 trên thị trường chứng khoán (ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2018 là ngày nghỉ không giao dịch).
- (iii) Tại ngày 30/06/2018, Công ty TNHH Nhựa Thakhek không là công ty con của Công ty do đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp theo thỏa thuận chuyển nhượng ngày 26/02/2018.

Trong năm Công ty đã có các giao dịch mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức và nhận lãi cho vay từ các công ty con như đã trình bày tại mục số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	381.578.928.958	381.578.928.958	436.755.772.880	436.755.772.880
Phải trả người bán trong nước	44.785.218.391	44.785.218.391	38.829.845.810	38.829.845.810
Phải trả người bán nước ngoài	336.793.710.567	336.793.710.567	397.925.927.070	397.925.927.070
Cộng	381.578.928.958	381.578.928.958	436.755.772.880	436.755.772.880
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	20.869.041.767	20.869.041.767	6.460.603.121	6.460.603.121

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.233.839.667	10.134.285.292
Người mua trả tiền trước trong nước	53.376.484	371.112.434
Người mua trả tiền trước nước ngoài	19.180.463.183	9.763.172.858
Cộng	19.233.839.667	10.134.285.292

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	18.955.282.129	18.955.282.129	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	636.244.709	636.244.709	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.861.583.442	14.293.316.883	18.843.928.601	5.310.971.724
Thuế thu nhập cá nhân	547.810	2.686.404.599	2.673.633.732	13.318.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	501.025.400	501.025.400	-
Các loại thuế khác	-	10.295.681	10.295.681	-
Cộng	9.862.131.252	37.082.569.401	41.620.410.252	5.324.290.401

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.655.704.370	3.490.233.226
Trích trước lãi vay phải trả	2.655.704.370	3.490.233.226
Cộng	2.655.704.370	3.490.233.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.494.268.998.328	1.494.268.998.328	1.757.382.270.705	2.132.169.605.398	1.119.481.663.635	1.119.481.663.635
I. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (i)	705.144.397.888	705.144.397.888	510.857.962.359	722.027.641.722	493.974.718.525	493.974.718.525
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương (ii)	103.624.579.984	103.624.579.984	202.645.493.198	148.651.869.988	157.618.203.194	157.618.203.194
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (iii)	138.111.560.617	138.111.560.617	334.112.681.209	343.564.156.440	128.660.085.386	128.660.085.386
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (iv)	134.185.474.159	134.185.474.159	238.612.954.936	263.436.315.432	109.362.113.663	109.362.113.663
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (v)	89.595.767.781	89.595.767.781	192.751.554.567	221.351.326.554	60.995.995.794	60.995.995.794
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương (vi)	91.633.359.508	91.633.359.508	93.196.667.777	92.907.508.651	91.922.518.634	91.922.518.634
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (vii)	41.476.624.541	41.476.624.541	44.070.831.263	41.476.624.541	44.070.831.263	44.070.831.263
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội (viii)	68.470.039.276	68.470.039.276	99.263.460.901	134.856.303.001	32.877.197.176	32.877.197.176
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ix)	49.058.207.990	49.058.207.990	-	49.058.207.990	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (x)	72.968.986.584	72.968.986.584	41.870.664.495	114.839.651.079	-	-
II. Vay tổ chức						
Công ty CP An Phát Holdings	-	-	335.228.400.000	335.228.400.000	-	-
Cộng	1.494.268.998.328	1.494.268.998.328	2.092.610.670.705	2.467.398.005.398	1.119.481.663.635	1.119.481.663.635

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 07.05/2018-HĐCVHM/NHCT340-ANPHAT ngày 07 tháng 05 năm 2018 với hạn mức cho vay là 800.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07 tháng 05 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng cấp tín dụng số 660.164/2018/HĐTDHM-DN/PGBankHD ngày 03 tháng 05 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 03 tháng 05 năm 2019. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh thương xuyên của đơn vị. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tín chấp cùng kho lưu chuyển tại nhà máy III của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát tại Lô CN11 + CN12 cụm Công nghiệp An Đông, Nam Sách bao gồm: Thành phẩm, vật tư, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 170071/NHNTHD ngày 10 tháng 08 năm 2017 với hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 01 tháng 08 năm 2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2018 với hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 29 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719 ngày 03 tháng 05 năm 2018 với hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cấp tín dụng số 13258.17.270.300401.TD ngày 31 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 07 tháng 07 năm 2018. Mục đích vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2017/06/BCB/HĐTD ngày 23 tháng 05 năm 2017, phụ lục bổ sung ký ngày 21/08/2017 với hạn mức cho vay là 2.000.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 11 năm 2018. Mục đích vay là để trả tiền nhập khẩu nguyên liệu. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn/ chứng nhận tiền gửi tiết kiệm trị giá 5.000.000.000 đồng hoặc tương đương mang tên Công ty Cổ Phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát hoặc Chủ tịch HĐQT hoặc Cố đồng hoặc Giám đốc Công ty.
- (viii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số BBL-HN-072013 ngày 28/10/2013, phụ lục bổ sung ngày 21/10/2016 với hạn mức cho vay là 5.000.000 USD. Mục đích sử dụng vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 10% số tiền của dư tín dụng kể từ ngày mở dư tín dụng đến ngày thanh toán khoản vay nhập khẩu dưới dư tín dụng đó.
- (ix) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0817/HĐCHM/VPB-ANPHAT ngày 29 tháng 09 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29 tháng 09 năm 2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, tài trợ Xuất nhập khẩu, tài trợ trước xuất khẩu, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, thanh toán lương, thanh toán thuế cho hoạt động về sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ nhựa. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đồng ý cấp tín dụng trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay.
- (x) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 130000142120 ngày 15 tháng 08 năm 2012, phụ lục bổ sung ký ngày 21/08/2017 với hạn mức cho vay là 4.500.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15 tháng 08 năm 2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>						
I. Vay ngân hàng	325.140.836.697	325.140.836.697	38.533.338.054	100.701.346.399	262.972.828.352	262.972.828.352
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (i)	30.469.565.595	30.469.565.595	4.507.018.304	309.346.399	34.667.237.500	34.667.237.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (ii)	77.600.000.000	77.600.000.000	15.600.000.000	-	93.200.000.000	93.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (iii)	70.694.136.800	70.694.136.800	11.163.631.190	392.000.000	81.465.767.990	81.465.767.990
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương (iv)	146.377.134.302	146.377.134.302	7.262.688.560	100.000.000.000	53.639.822.862	53.639.822.862
II. Trái phiếu phát hành	268.587.500.000	268.587.500.000	60.000.000.000	675.000.000	327.912.500.000	327.912.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	119.562.500.000	119.562.500.000	60.000.000.000	525.000.000	179.037.500.000	179.037.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (vi)	149.025.000.000	149.025.000.000	-	150.000.000	148.875.000.000	148.875.000.000
III. Vay tổ chức	-	-	149.690.000.000	-	149.690.000.000	149.690.000.000
Công ty TNHH Dương Phạm Investment	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trung và Hòa	-	-	49.690.000.000	-	49.690.000.000	49.690.000.000
IV. Vay cá nhân	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hằng	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	593.728.336.697	593.728.336.697	269.223.338.054	101.376.346.399	761.575.328.352	761.575.328.352

Ghi chú:

- (i) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1347719/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 1.995.000 USD với mục đích là thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định gián tiếp là 20 máy thổi tốc độ cao theo hợp đồng ngoại số 160713-02 ngày 13/07/2016, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay là thực hiện ký quỹ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với số tiền 4.500.000.000 đồng, cầm cố hợp đồng tiền gửi số 30331133.1/TGKH/TCB tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, số tiền 5.136.590.000 đồng và theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Vay trung và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo hai hợp đồng sau:

- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/1347719/HĐTĐ ngày 30 tháng 06 năm 2015 với tổng số tiền là 70.000.000.000 đồng với mục đích là để bổ sung vốn tự có, cơ cấu tài chính do đã mua sắm tài sản cố định, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/1347719/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 68.000.000.000 đồng với mục đích là để hoàn vốn tự có sau khi công ty đã tham gia vào dự án đầu tư 12 máy thổi màng nhựa, nâng cao công suất sản xuất bao bì nhựa, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

(iii) Các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương với mục đích mua sắm tài sản cố định, lãi suất dao động từ 8,5% đến 10% một năm, kỳ hạn tùy theo từng khoản vay có thể là 36 tháng hoặc 60 tháng. Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay được quy định chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp của từng hợp đồng vay.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 05/2015-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 22 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 4.445.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư lắp đặt đường dây 35kV và trạm biến áp 2x2500 kVA. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 01/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 13 tháng 04 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 4.470.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để đầu tư xây dựng công trình máy che nhà máy số 5. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng Việt Nam đồng với lãi suất 10% năm. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 02/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 12 tháng 05 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 7.968.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 03/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 18 tháng 05 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 9.886.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 06/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 06 tháng 06 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 2.800.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 05.07/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 05 tháng 07 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 8.800.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MÃU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 11.08/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 11 tháng 08 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 2.180.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị sử dụng trong nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 18.11/2016/HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 18 tháng 11 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 29.05.CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 560.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư mua xe ô tô Mazda 3 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 29.05/CNHD9/2017/HĐTC/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 805.000.000 đồng.
- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 06.12/CNHD9/2016/HĐTDDA/ANPHAT ngày 06 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm thiết bị theo các hợp đồng kinh tế ký kết với các nhà cung cấp. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 06.12/CNHD9/2016/HĐTC/ANPHAT/MMTB ngày 06 tháng 12 năm 2016.
- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 06.06.CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/OTO ngày 06 tháng 06 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 4.300.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua 10 xe oto Hyundai Grand 110 1.0 MT 2017 -AVN (EU4); 01 xe ô tô Toyota Vios 1.5G và 01 xe ô tô Toyota Hilux 2.4E 4x2T; 02 xe Toyota Vios 1.5G. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại Công ty và Ngân hàng.
- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03.08/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MERCEDES- BENZ ngày 23 tháng 08 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 1.700.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua xe du lịch Mercedes Benz V250 Avantgarde. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại Công ty và Ngân hàng.
- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 25.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/30E-501.05 ngày 25 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 4.060.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua ô tô con Mercedes G350, biển số 30E-501.05. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại Công ty và Ngân hàng.
- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MERCEDES ngày 14 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 1.700.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua xe du lịch Mercedes Benz V250 Avantgarde. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại Công ty và Ngân hàng.

CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12.12/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/24OTO ngày 12 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 8.350.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm 24 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
 - Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12.03/2018-HĐCVDADT/NHCT340-ANPHAT-VIOS ngày 12 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 392.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm một xe ô tô con phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- (iv) Các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương với mục đích mua sắm tài sản cố định, lãi suất dao động từ 8,3% đến 10,5% một năm, kỳ hạn tùy theo từng khoản vay có thể là 48 tháng hoặc 60 tháng. Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay được quy định chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp của từng hợp đồng vay.
- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.139/2016/HĐTD -DB/PGBank ngày 22 tháng 03 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 8.390.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
 - Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.184/2016/HĐTD -DB/PGBank ngày 22 tháng 04 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 3.619.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 48 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm phương tiện vận tải. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.028/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 11 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 3.264.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, giao dịch. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay là 01 ô tô Camry 2.0E, 02 xe Fortuner 2.7V 4x2 và 01 xe ô tô con 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu SUBARU. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 4.663.000.000 đồng.
 - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.029/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 16 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 424.900.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, giao dịch. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô VIOS 1.5G CVT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 607.000.000 đồng.
 - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.100/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 29 tháng 03 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 2.544.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.634.400.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.365/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 05 tháng 06 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 44.465.542.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 63.522.204.733 đồng.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo hợp đồng vay trung và dài hạn 660.109/2018/HĐTD -DB/PGBank ngày 27 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 161.677.463.577 đồng.

(v) Theo HĐ mua bán trái phiếu số 324/2015/VIB-AAA ngày 01 tháng 12 năm 2015 bên bán: Công ty Cổ Phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Trái phiếu được phát hành là Trái phiếu không chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và đính kèm theo chứng quyền. Trái phiếu và chứng quyền được tách riêng kể từ ngày phát hành và được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Với mỗi một chứng quyền nhận được, người sở hữu chứng quyền được quyền mua 100 cổ phần phổ thông của Tổ chức phát hành. Chứng quyền bắt đầu được thực hiện sau 12 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. Thời hạn thực hiện chứng quyền là ba năm kể từ ngày phát hành trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu để đầu tư xây dựng nhà máy mới, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Với mỗi trái phiếu mua ban đầu, nhà đầu tư sẽ nhận được một (1) chứng quyền, tương ứng là 300.000 chứng quyền. Ngày phát hành 04 tháng 12 năm 2015 với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 5,6%/ năm đầu tiên; Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng 01 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 tại cụm công nghiệp An Đồng- Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng; 5 triệu cổ phiếu Công ty Cổ Phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát do cá nhân nắm giữ.

(vi) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETTIBANK.IHD ngày 06 tháng 09 năm 2016 với bên mua: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư nhà máy sản xuất bao bì nilon số 6 mở rộng, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng 150 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu. Ngày phát hành là 06 tháng 09 năm 2016 với kỳ hạn 05 năm, lãi suất 7,0%/ năm đầu tiên, Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng 01 lần và được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đồng- Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	213.513.114.444	275.006.332.146
Trong năm thứ hai	89.592.164.442	221.975.826.372
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	292.035.557.811	266.680.669.834
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.412.500.000)	(2.087.500.000)
Cộng	593.728.336.697	761.575.328.352

Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn được hoàn trả trong vòng một năm số tiền 213.513.114.444 đồng (tại 01/01/2018 là 275.006.332.146 đồng) sang nợ ngắn hạn.

CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MÃ SỐ B 09a-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	569.649.880.000	160.721.267.329		11.612.477.781	33.886.962.310	130.030.276.218	905.900.863.638
Tăng vốn trong năm	266.350.000.000	37.402.500.000		-	-	-	303.752.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	251.314.327.424	251.314.327.424
Tăng/ (giảm) khác	-	(45.000.000)	-	-	-	-	(45.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	7.099.273.798	(18.458.111.875)	(11.358.838.077)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(86.592.841.500)	(86.592.841.500)
Số dư đầu năm nay	835.999.880.000	198.078.767.329		11.612.477.781	40.986.236.108	276.293.650.267	1.362.971.011.485
Tăng vốn trong kỳ (i)	835.999.880.000	334.133.922.000		-	-	-	1.170.133.802.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	81.967.362.612	81.967.362.612
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(125.399.982.000)	(125.399.982.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	11.167.133.087	(55.835.665.436)	(44.668.532.349)
Số dư cuối kỳ	1.671.999.760.000	532.212.689.329		11.612.477.781	52.153.369.195	177.025.365.443	2.445.003.661.748

Ghi chú:

(i) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 080201/2018/NQ-ĐHĐ ngày 08/02/2018 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2018.

(ii) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 080201/2018/NQ-ĐHĐ ngày 08/02/2018, trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tỷ lệ 15% trên lợi nhuận năm 2017: 33.501.399.262 đồng.
- Trích khác phục vụ công tác điều hành tỷ lệ 5% trên lợi nhuận năm 2017: 11.167.133.087 đồng.
- Trích quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ 5% trên lợi nhuận năm 2017: 11.167.133.087 đồng.
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2017 tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ: 125.399.982.000 đồng.

Số cổ tức Công ty đã trả cho các cổ đông trong kỳ là 125.555.719.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	167.199.976	83.599.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.199.976	83.599.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.199.976	83.599.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ CP)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại	VND	VND
- USD	1.075.787,54	1.615.630,08
- EUR	5.822,50	70.405,54
- GBP	22.286,53	783,18

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán sản phẩm	1.580.357.408.208	1.192.460.684.459
- Doanh thu bán hàng hóa	529.768.756.484	279.508.372.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.099.843.182	975.807.727
	2.111.226.007.874	1.472.944.865.120
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	28.186.364	4.737.139.570
- Giảm giá hàng bán	2.243.230.417	66.356.818
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.108.954.591.093	1.468.141.368.732
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	497.395.227.814	202.575.823.006

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.369.687.637.618	1.000.129.782.419
Giá vốn hàng hóa đã bán	523.124.626.360	273.979.410.693
Cộng	1.892.812.263.978	1.274.109.193.112

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.374.097.332.647	1.131.193.184.415
Chi phí nhân công	78.669.051.775	76.524.727.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.874.540.360	67.249.168.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.101.433.124	76.613.423.272
Chi phí khác bằng tiền	29.138.588.500	7.426.407.164
Cộng	1.670.880.946.406	1.359.006.910.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.888.640.187	1.523.209.006
Lãi bán các khoản đầu tư	-	66.640.768.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.800.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.207.608.322	14.086.416.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	552.000.000	-
Cộng	18.448.248.509	82.250.394.730
Trong đó doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	7.137.281.507	-

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.664.206.868	31.497.734.134
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	927.568.356	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.896.045.080	8.338.254.873
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(2.282.767.113)	-
Chi phí tài chính khác	-	158.812.133
Cộng	64.205.053.191	39.994.801.140
Trong đó chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	3.200.526.235	-

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật, vật liệu	11.099.339.180	8.704.769.987
Chi phí nhân viên	7.192.800.315	7.953.999.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.664.743.967	5.435.088.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.703.917.917	5.763.996.642
Các khoản chi phí QLDN khác	4.461.619.208	3.652.822.167
Cộng	37.122.420.587	31.510.677.015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	1.537.930.573	308.009.865
Chi phí nhân viên	1.438.421.687	1.684.536.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.357.996.159	3.145.622.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.126.705.078	28.181.189.420
Các khoản chi phí bán hàng khác	132.101.858	3.769.165.667
Cộng	39.593.155.355	37.088.523.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	96.260.679.495	168.136.430.725
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.556.091.060)	260.813.705
<i>Trừ: thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(4.800.000.000)</i>	<i>(942.782.000)</i>
<i>Cộng: các chi phí không được trừ</i>	<i>1.243.908.940</i>	<i>1.203.595.705</i>
Thu nhập chịu thuế	92.704.588.435	168.397.244.430
Trong đó: Thu nhập được hưởng ưu đãi	42.476.008.046	19.842.347.567
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.540.917.687	33.679.448.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (i)	4.247.600.805	3.968.469.513
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	72.636.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.293.316.883	29.783.615.737

Ghi chú:

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2016). Trong năm 2018 nhà máy số 5 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- (ii) Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	2.087.997.335.025	1.881.056.991.987
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(304.816.069.556)	(385.121.136.250)
Nợ thuần	1.783.181.265.469	1.495.935.855.737
Vốn chủ sở hữu	2.445.003.661.748	1.362.971.011.485
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	72,9%	109,8 %

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	304.816.069.556	385.121.136.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	690.307.740.311	542.406.722.368
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản ký quỹ	7.244.666.025	7.920.021.285
Cộng	1.244.368.475.892	985.447.879.903
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.087.997.335.025	1.881.056.991.987
Phải trả người bán và phải trả khác	383.197.039.465	438.479.159.311
Chi phí phải trả	2.655.704.370	3.490.233.226
Cộng	2.473.850.078.860	2.323.026.384.524

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	304.816.069.556	-	304.816.069.556
Phải thu khách hàng và phải thu khác	690.307.740.311	-	690.307.740.311
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242.000.000.000	-	242.000.000.000
Các khoản ký quỹ	7.244.666.025	-	7.244.666.025
Cộng	1.244.368.475.892	-	1.244.368.475.892
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	1.494.268.998.328	593.728.336.697	2.087.997.335.025
Phải trả người bán và phải trả khác	383.197.039.465	-	383.197.039.465
Chi phí phải trả	2.655.704.370	-	2.655.704.370
Cộng	1.880.121.742.163	593.728.336.697	2.473.850.078.860
Chênh lệch thanh khoản thuần	(635.753.266.271)	(593.728.336.697)	(1.229.481.602.968)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.121.136.250	-	385.121.136.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	542.406.722.368	-	542.406.722.368
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Các khoản ký quỹ	7.920.021.285	-	7.920.021.285
Cộng	985.447.879.903	-	985.447.879.903
Số đầu năm			
Các khoản vay	1.119.481.663.635	761.575.328.352	1.881.056.991.987
Phải trả người bán và phải trả khác	438.479.159.311	-	438.479.159.311
Chi phí phải trả	3.490.233.226	-	3.490.233.226
Cộng	1.561.451.056.172	761.575.328.352	2.323.026.384.524
Chênh lệch thanh khoản thuần	(576.003.176.269)	(761.575.328.352)	(1.337.578.504.621)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	Công ty con cấp 1
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp An Thành	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con cấp 2
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con cấp 3
Công ty Cổ phần VLXD Công nghệ cao An Cường	Công ty con cấp 3
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	250.420.801.879	125.481.368.910
Công ty CP An Phát Holdings	715.000.000	-
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	504.682.750	6.780.672.411
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	2.296.187.805	-
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	187.991.781.874	118.700.696.499
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	58.897.638.000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	14.624.800	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	886.650	-
Phải trả người bán	20.869.041.767	6.460.603.121
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	12.607.407.772	1.922.714.951
Công ty CP Liên vận An Tín	3.307.890.000	4.537.888.170
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	4.953.743.995	-
Trả trước cho người bán	40.688.729.049	71.980.800.676
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	4.378.811.587	12.391.635.271
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	36.309.917.462	59.589.165.405
Phải thu khác	13.645.604.440	7.357.249.859
Công ty CP An Phát Holdings	661.805.055	1.646.400
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	3.109.195	115.000.000
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	2.145.288	823.200
Công ty CP Liên vận An Tín	2.000.000.000	2.001.119.006
Ông Phạm Ánh Dương	6.392.463.215	4.425.316.052
Ông Nguyễn Lê Trung	131.364.430	-
Ông Phạm Hoàng Việt	1.286.717.257	813.345.201
Bà Nguyễn Thị Tiệp	3.168.000.000	-
Phải thu về cho vay	37.750.000.000	30.000.000.000
Công ty CP An Phát Holdings	28.050.000.000	-
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	9.700.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.395.227.814	202.575.823.006
Công ty CP An Phát Holdings	650.000.000	382.619.545
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	16.599.214.409	176.957.303.463
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	564.280.321	-
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	344.651.821.366	24.936.499.998
Công ty CP Liên vận An Tín	-	299.400.000
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	134.915.810.400	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	13.295.273	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	806.045	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	161.153.199.403	72.576.099.729
Công ty CP An Phát Holdings	1.440.000.000	-
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	40.716.401.258	52.692.827.296
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	63.002.361.817	886.363.636
Công ty CP Liên vận An Tín	21.704.308.041	18.996.908.797
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	6.493.088.287	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	27.797.040.000	-
Doanh thu tài chính	7.137.281.507	-
Công ty CP An Phát Holdings	661.802.055	-
Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	4.800.000.000	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	1.675.479.452	-
Chi phí tài chính	3.200.526.235	-
Công ty CP An Phát Holdings	3.200.526.235	-
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.772.029.009	1.179.383.178
Thù lao Hội đồng Quản trị	330.000.000	330.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Lương và các khoản thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.310.029.009	717.383.178
Trả cổ tức	42.522.697.500	21.560.575.000
Công ty CP An Phát Holdings	39.972.697.500	-
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.550.000.000	21.560.575.000



Đỗ Hoài Linh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kê toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018